

---

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025**  
**về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng**  
**ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em**  
**trên địa bàn thành phố Hà Nội**

---

(Tiếp theo Công báo số 27+28)

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND*  
*ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

---

**Phụ lục VI**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**  
**DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI**  
**LÀ TRẺ EM TÂM THẦN**

MỤC LỤC

- I. DANH MỤC DỊCH VỤ
- II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN
- III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
  - 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
  - 3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ
  - 3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ
  - 3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN
  - 3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG
- IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

## I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
  - 1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở
    - 1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội
    - 1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH
  - 1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH
2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý
3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
  - 4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi
  - 4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi
  - 4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi
  - 4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi
  - 4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi
5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
  - 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)
  - 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện
  - 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần
6. Dịch vụ giáo dục
  - 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị
  - 6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi
  - 6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh
  - 6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh
7. Dịch vụ tư vấn tâm lý
8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề
9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
  - 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
  - 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

- 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở
- 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình
- 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở
11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác
12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ
13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng
14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ
15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế
16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước
17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài
18. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc
- 18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở
- 18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ
19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
- 19.1. Tử vong ở Bệnh viện
- 19.1.1. Trường hợp có thân nhân
- 19.1.2. Trường hợp không có thân nhân
- 19.2. Tử vong ở Trung tâm
- 19.2.1. Trường hợp có thân nhân
- 19.2.2. Trường hợp không có thân nhân
- 19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
- 19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

## **II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN**

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
- 1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở
- 1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ trẻ đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/ thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở Bảo trợ xã hội bàn giao.
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/ gia đình/ Ủy ban nhân dân xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

### 1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội

Khi phát hiện trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với Ủy ban nhân dân xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại Ủy ban nhân dân và Cơ sở Bảo trợ xã hội.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở Bảo trợ xã hội
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở Bảo trợ xã hội tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở Bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

### 1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình trẻ
Thông báo với Ủy ban nhân dân phường nơi trẻ bị bỏ rơi

Báo cáo Sở Y tế về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở Bảo trợ xã hội
Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại Ủy ban nhân dân và Cơ sở Bảo trợ xã hội
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở Bảo trợ xã hội tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở Bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

## 2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...
Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

## 3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

## 4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

### 4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn sữa, bột...
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

#### 4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng

Vệ sinh phòng ở
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

#### 4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h

* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

#### 4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm

Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

#### 4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

## 5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

## 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/ lần...)
Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trữ danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

## 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

## 5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

## 6. Dịch vụ giáo dục

## 6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

## 6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi

Xây dựng kế hoạch giáo dục, dạy văn hóa cho đối tượng phù hợp với trình độ của đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất, hội trường, phân công cán bộ quản lý lớp
Xây dựng giáo trình giảng dạy cho trẻ đặc biệt
Phân công cán bộ chuyên môn dạy chữ, dạy các kỹ năng
- Tổ chức dạy văn hóa, dạy các kỹ năng + Tổ chức chương trình tiểu học dạy chữ cho trẻ nhỏ với trẻ chưa biết chữ + Tổ chức dạy các kỹ năng (kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tiếp cận xã hội...)

Kiểm tra đánh giá nội dung giáo dục, dạy văn hoá
Hoàn thành chương trình học: - Đối tượng hoàn thành chương trình học chữ nếu đủ điều kiện biết đọc, biết viết thì được chuyển sang dạy các chương trình nâng cao như tính cộng, trừ, nhân, chia... - Đối tượng hoàn thành chương trình học các kỹ năng khi có khả năng thực hiện các kỹ năng, tự phục vụ những sinh hoạt cá nhân một cách độc lập.

### 6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

### 6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Phân lớp theo từng mức độ khuyết tật
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,..
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ khuyết tật tại lớp học
Đánh giá trẻ khuyết tật theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

## 7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: Ủy ban nhân dân xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khỏe, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)

Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyên đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Hợp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ TBXH xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

## 8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của trẻ khuyết tật thân kinh
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với trẻ khuyết tật thân kinh
Chuẩn bị phương tiện phục vụ, trang thiết bị đồ dùng phục vụ
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của trẻ khuyết tật thân kinh
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

## 9. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

### 9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

### 9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trẻ điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

### 9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm...
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng
Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiên/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

## 10. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

### 10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho trẻ về gia đình
Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

## 10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở Bảo trợ xã hội
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở Bảo trợ xã hội.
Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.

## 11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển trẻ sang cơ sở Bảo trợ xã hội khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở Bảo trợ xã hội khác
Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác.
Thực hiện bàn giao trẻ
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

## 12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời Ủy ban nhân dân xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hàng tháng cho trẻ theo quy định
Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

## 13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quân tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần)

## 14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ
Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ

## 15. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng Ủy ban nhân dân phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

## 16. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại Ủy ban nhân dân phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Ủy ban nhân dân phường
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Ủy ban nhân dân phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

## 17. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ trẻ

Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.
Sở Y tế gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

### 18. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở Bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

## 18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở Bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được trẻ: + Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

## 19. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

## 19.1. Tử vong ở Bệnh viện

## 19.1.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

### 19.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

### 19.2. Tử vong ở Trung tâm

#### 19.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

### 19.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

### 19.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

## 19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

## II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

### 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp Trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ Hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp Trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ Hỗ trợ phục vụ
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội	Phút/lượt	10,91	26,17	103,02	46,38	16,75	7,54	17,13	9,81
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội	Phút/lượt	17,87	54,62	127,03	63,08	27,42	15,74	21,13	13,33
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở Bảo trợ xã hội	Phút/lượt	25,23	60,40	171,94	81,34	38,73	17,40	28,60	17,20
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	11,11	32,95	112,45	63,30	17,04	9,50	18,70	13,38
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,23	36,84	174,10	110,03	15,70	10,62	28,95	23,26
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,27	1,38	36,99	19,57	0,41	0,40	6,15	4,14
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,43	1,94	33,54	20,45	0,66	0,56	5,58	4,32
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,62	2,88	21,45	29,20	0,95	0,83	3,57	6,17
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,54	2,17	20,26	27,84	0,83	0,63	3,37	5,88
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,21	21,39	24,39	0,82	0,64	3,56	5,16
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)	Phút/trẻ/ngày	0,56	1,70	14,85	4,50	0,86	0,49	2,47	0,95
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,16	3,52	115,65	7,88	1,79	1,02	19,23	1,66
					+ số ngày ĐT nằm viện					

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp Trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ Hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp Trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ Hỗ trợ phục vụ
5.3	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần	Phút/lượt	4,05	15,95	105,67	101,73	6,22	4,59	17,57	21,51
6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,96	2,85	14,50	6,48	1,47	0,82	2,41	1,37
6.2	Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,03	3,88	8,57	0,06	0,04	1,12	1,43	0,01
6.3	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh	Phút/lớp	0,81	47,84	369,83	1,69	1,24	13,78	61,51	0,36
6.4	Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh	Phút/trẻ/ngày	0,03	1,59	12,33	0,06	0,04	0,46	2,05	0,01
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	5,01	8,66	49,36	9,63	7,70	2,49	8,21	2,04
8	Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề	Phút/lớp	36,83	70,46	271,26	126,30	56,52	20,30	45,11	26,70
9.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
10.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
10.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
11	Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
12	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	Phút/trường hợp	3,27	14,70	30,02	12,74	5,03	4,23	4,99	2,69
13	Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,94	3,06	8,60	3,86	1,45	0,88	1,43	0,81
14	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ	Phút/trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
15	Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp Trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ Hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp Trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ Hỗ trợ phục vụ
16	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
17	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
18.1	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
18.2	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
19.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
19.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
19.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
19.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
19.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
19.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

### 3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sơ Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,01375	0,01375	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00141	-	0,00141	0,00234	-	0,00234
4	Ảnh hồ sơ	Tám	0,04452	0,04452	-	0,26192	0,26192	-	0,40900	0,40900	-
5	Attomat	Chiếc	0,00639	0,00519	0,00120	0,02900	0,02355	0,00545	0,00893	-	0,00893
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00357	0,00290	0,00067	0,01634	0,01327	0,00307	0,02864	0,02326	0,00538
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00078	-	0,00078	0,00144	-	0,00144
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00998	0,00810	0,00187	0,04767	0,03871	0,00896	0,08132	0,06604	0,01528
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00827	0,00672	0,00155	0,04628	0,03759	0,00870	0,07960	0,06464	0,01496
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00718	0,00583	0,00135	0,03656	0,02969	0,00687	0,06470	0,05254	0,01216
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00718	0,00583	0,00135	0,02693	0,02187	0,00506	0,04721	0,03834	0,00887
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00710	0,00576	0,00133	0,03347	0,02718	0,00629	0,06390	0,05189	0,01201
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00653	0,00530	0,00123	0,02504	0,02033	0,00470	0,04454	0,03617	0,00837

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00732	0,00595	0,00138	0,02798	0,02273	0,00526	0,04769	0,03873	0,00896
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00904	0,00734	0,00170	0,05188	0,04213	0,00975	0,10395	0,08442	0,01953
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00173	0,00140	0,00032	0,01327	0,01078	0,00249	0,02243	0,01822	0,00422
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00361	0,00293	0,00068	0,01249	0,01015	0,00235	0,01938	0,01574	0,00364
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01381	-	0,01381	0,05087	-	0,05087	0,06639	-	0,06639
23	Băng tin	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00347	0,00282	0,00065	0,00125	-	0,00125
24	Băng xóa	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00775	-	0,00775	0,01399	-	0,01399
31	Biển cài	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00762	-	0,00762	0,00895	-	0,00895
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00036	-	0,00036	0,00179	-	0,00179	0,00264	-	0,00264
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00170	0,00138	0,00032	0,00474	0,00385	0,00089	0,00136	-	0,00136
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,02047	0,01663	0,00385	0,00621	-	0,00621
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00210	0,00170	0,00039	0,00916	0,00744	0,00172	0,00267	-	0,00267
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00346	-	0,00346	0,07918	0,06430	0,01488	0,02566	-	0,02566
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01591	0,01292	0,00299	0,05540	0,04499	0,01041	0,01556	-	0,01556

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Bút bi	Chiếc	0,27709	0,22503	0,05207	0,56675	0,46026	0,10649	0,73213	0,59457	0,13757
49	Bút chì	Chiếc	0,02847	0,02312	0,00535	0,06009	0,04880	0,01129	0,10458	0,08493	0,01965
50	Bút ký	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,03314	0,02692	0,00623	0,05927	0,04814	0,01114
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00629	0,00511	0,00118	0,04311	0,03501	0,00810	0,07166	0,05820	0,01347
52	Bút nước	Chiếc	0,00699	0,00568	0,00131	0,05505	0,04471	0,01034	0,01929	-	0,01929
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,06748	0,05480	0,01268	0,14162	0,11501	0,02661	0,03616	-	0,03616
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01228	0,01228	-	0,06206	0,06206	-	0,09811	0,09811	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00294	0,00239	0,00055	0,00108	-	0,00108
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00676	0,00549	0,00127	0,02125	0,01726	0,00399	0,00650	-	0,00650
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00277	0,00225	0,00052	0,01743	0,01415	0,00328	0,00589	-	0,00589
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00319	0,00259	0,00060	0,01882	0,01528	0,00354	0,00584	-	0,00584
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00089	-	0,00089	0,00152	-	0,00152
63	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00305	-	0,00305	0,00480	-	0,00480
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00591	-	0,00591	0,04503	-	0,04503	0,08202	-	0,08202

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Chè khô	Kg	0,00155	-	0,00155	0,02621	0,02129	0,00493	0,00662	-	0,00662
69	Chén trà	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,10775	0,08750	0,02025	0,03132	-	0,03132
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,02639	0,02143	0,00496	0,00925	-	0,00925
71	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00218	-	0,00218	0,00394	-	0,00394
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,02029	-	0,02029	0,02944	-	0,02944
73	Công kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,01211	0,00983	0,00227	0,00394	-	0,00394
74	Cục tẩy	Cục	0,00637	0,00518	0,00120	0,00385	-	0,00385	0,00723	-	0,00723
75	Cước điện thoại	VNĐ	250,37337	203,32821	47,04516	3.154,73577	2.561,96092	592,77485	7.159,33660	5.814,09725	1.345,23935
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	35,85673	29,11925	6,73748	451,79476	366,90252	84,89223	1.025,30008	832,64619	192,65388
77	Daoọc giấy	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,02326	0,01889	0,00437	0,00751	-	0,00751
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00135	0,00109	0,00025	0,00587	0,00477	0,00110	0,00185	-	0,00185
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00589	0,00478	0,00111	0,03369	0,02736	0,00633	0,01078	-	0,01078
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00180	0,00147	0,00034	0,00644	0,00523	0,00121	0,00190	-	0,00190
81	Dấu chức danh	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00583	0,00473	0,00110	0,00962	0,00781	0,00181
82	Dấu đập số	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00034	-	0,00034	0,00300	0,00243	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Dấu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031	0,00069	-	0,00069
84	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00329	0,00267	0,00062	0,00098	-	0,00098
85	Dây mạng	m	0,05380	-	0,05380	1,47627	1,19888	0,27739	0,49124	-	0,49124
86	Điện	Kw	26,02020	21,13101	4,88920	77,88322	63,24896	14,63426	17,17798	-	17,17798
87	Đui đèn	Chiếc	0,02256	0,01832	0,00424	0,04861	0,03947	0,00913	0,01589	-	0,01589
88	File trình ký	Chiếc	0,78858	0,64041	0,14818	1,67990	1,36425	0,31565	0,25222	-	0,25222
89	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
90	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00241	0,00196	0,00045	0,02407	0,01955	0,00452	0,03972	0,03226	0,00746
91	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00836	0,00679	0,00157	0,05353	0,04347	0,01006	0,09833	0,07985	0,01848
92	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00385	0,00313	0,00072	0,03048	0,02475	0,00573	0,04939	0,04011	0,00928
93	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01025	0,00832	0,00193	0,07571	0,06148	0,01423	0,13194	0,10715	0,02479
94	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00201	-	0,00201	0,00372	-	0,00372
95	Giấy bìa A3	Gram	0,00048	0,00048	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
96	Giấy bìa A4	Gram	0,00199	0,00161	0,00037	0,00854	0,00694	0,00160	0,01120	0,00909	0,00210
97	Giấy in A3	Gram	0,00181	0,00147	0,00034	0,00734	0,00596	0,00138	0,00191	-	0,00191

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Giấy in A4	Gram	0,01809	0,01469	0,00340	0,12807	0,10401	0,02406	0,19584	0,15904	0,03680
99	Giấy in A5	Gram	0,00047	0,00038	0,00009	0,00861	0,00699	0,00162	0,00112	-	0,00112
100	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01166	0,00947	0,00219	0,06582	0,05346	0,01237	0,11908	0,09671	0,02238
101	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01048	0,00851	0,00197	0,07224	0,05866	0,01357	0,02202	-	0,02202
102	Giấy phân trang	Tập	0,00591	0,00480	0,00111	0,05445	0,04422	0,01023	0,01965	-	0,01965
103	Giấy than xanh	Tập	0,00041	0,00033	0,00008	0,00709	0,00576	0,00133	0,00204	-	0,00204
104	Gọt bút chì	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,00597	-	0,00597	0,01135	-	0,01135
105	Hạt công tắc	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,01040	-	0,01040	0,01687	-	0,01687
106	Hồ dán	Lọ	0,00247	-	0,00247	0,05546	0,04504	0,01042	0,01606	-	0,01606
107	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00175	0,00142	0,00033	0,00046	-	0,00046
108	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00211	-	0,00211	0,01909	0,01550	0,00359	0,00431	-	0,00431
109	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00472	0,00383	0,00089	0,02132	0,01732	0,00401	0,03391	0,02754	0,00637
110	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00507	0,00412	0,00095	0,02149	0,01745	0,00404	0,03490	0,02834	0,00656
111	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00448	0,00364	0,00084	0,02273	0,01846	0,00427	0,03323	0,02698	0,00624
112	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Keo dán	Lọ	0,00093	-	0,00093	0,02945	0,02392	0,00553	0,00878	-	0,00878
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01105	0,00897	0,00208	0,04274	0,03471	0,00803	0,01410	-	0,01410
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01992	0,01618	0,00374	0,15967	0,12967	0,03000	0,29122	0,23650	0,05472
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02220	0,01803	0,00417	0,16338	0,13268	0,03070	0,29603	0,24040	0,05562
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02169	0,01761	0,00408	0,15902	0,12914	0,02988	0,29473	0,23935	0,05538
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02166	0,01759	0,00407	0,15544	0,12623	0,02921	0,29459	0,23923	0,05535
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02164	0,01757	0,00407	0,15543	0,12622	0,02921	0,29452	0,23918	0,05534
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02059	0,01672	0,00387	0,15477	0,12569	0,02908	0,29377	0,23857	0,05520
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01916	0,01556	0,00360	0,16506	0,13405	0,03101	0,30810	0,25021	0,05789
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00168	0,00168	-	0,00274	0,00274	-	-	-	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03543	0,03543	-	0,14330	0,14330	-	-	-	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00359	0,00291	0,00067	0,01809	0,01469	0,00340	0,00520	-	0,00520
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00102	0,03190	0,02590	0,00599	0,01165	-	0,01165
126	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
127	Lịch	Quyển	0,00532	0,00432	0,00100	0,01853	0,01504	0,00348	0,00531	-	0,00531

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02535	0,02535	-	0,04029	0,04029	-	-	-	-
129	Mắt camera	Chiếc	0,00300	0,00300	-	0,01532	0,01532	-	-	-	-
130	Mặt công tắc	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,02764	0,02245	0,00519	0,00871	-	0,00871
131	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00301	-	0,00301	0,00540	-	0,00540
132	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
133	Mực dấu	Lọ	0,00168	0,00136	0,00031	0,00565	0,00459	0,00106	0,00195	-	0,00195
134	Mực in	Hộp	0,01018	0,00826	0,00191	0,07459	0,06057	0,01401	0,01931	-	0,01931
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,00458	0,00372	0,00086	0,00142	-	0,00142
136	Nước uống	lít	0,28067	0,28067	-	2,68179	2,68179	-	-	-	-
137	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,01539	0,01250	0,00289	0,00465	-	0,00465
138	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
139	Phí internet	VNĐ	415,59026	337,50085	78,08941	5.236,48934	4.252,55299	983,93635	11883,65595	9.650,71699	2.232,93895
140	Phích cắm	Chiếc	0,01382	0,01382	-	0,03667	0,03667	-	-	-	-
141	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,03305	0,03305	-	-	-	-
142	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01766	-	0,01766	0,11801	-	0,11801	0,12833	-	0,12833

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở Bảo trợ xã hội			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
145	Sổ các loại	Quyển	0,00168	-	0,00168	0,04667	0,03790	0,00877	0,07704	0,06256	0,01448
146	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
147	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00753	0,00612	0,00142	0,00250	-	0,00250
148	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
149	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,08569	0,06959	0,01610	0,02502	-	0,02502
150	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,03509	0,03509	-	-	-	-
151	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-	-	-	-
152	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10962	0,08902	0,02060	0,64767	0,52597	0,12170	1,04160	0,84589	0,19572
153	Túi clear bag F	Chiếc	0,08433	0,06849	0,01585	0,63910	0,51902	0,12009	1,03894	0,84373	0,19522
154	USB thu wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00609	0,00495	0,00114	0,00175	-	0,00175
155	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
156	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00896	-	0,00896	0,18971	0,15406	0,03565	0,06196	-	0,06196
157	Xăng	lít	0,20692	0,16804	0,03888	4,46231	3,62384	0,83847	3,78420	3,07315	0,71105

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00039	0,00039	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00064	-	0,00064	0,00018	-	0,00018
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,14233	0,14233	-	0,00543	0,00543	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01011	0,00821	0,00190	0,00098	0,00079	0,00018
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00603	0,00490	0,00113	0,00055	0,00045	0,00010
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00016	0,00004
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,02206	0,01791	0,00414	0,00147	0,00119	0,00028
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01858	0,01509	0,00349	0,00104	0,00084	0,00019
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01309	0,01063	0,00246	0,00114	0,00093	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01017	0,00826	0,00191	0,00121	0,00098	0,00023
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01022	0,00830	0,00192	0,00103	0,00084	0,00019
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,01066	0,00865	0,00200	0,00105	0,00085	0,00020
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00997	0,00809	0,00187	0,00127	0,00103	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01240	0,01007	0,00233	0,00120	0,00097	0,00023
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00368	0,00299	0,00069	0,00016	0,00013	0,00003
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00634	0,00515	0,00119	0,00137	0,00112	0,00026
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,03107	-	0,03107	0,00248	-	0,00248
19	Băng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00099	0,00081	0,00019	0,00016	0,00013	0,00003
20	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00333	-	0,00333	0,00025	-	0,00025
21	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00159	0,00159	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
24	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
25	Biển cái	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00549	-	0,00549	0,00016	-	0,00016
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00064	-	0,00064	0,00007	-	0,00007
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00411	0,00333	0,00077	0,00028	0,00023	0,00005
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00938	0,00762	0,00176	0,00109	0,00088	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
31	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00244	0,00244	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00644	0,00523	0,00121	0,00031	0,00025	0,00006
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00122	0,00122	-	0,00054	0,00054	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03890	0,03159	0,00731	0,00291	0,00236	0,00055
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03617	0,02938	0,00680	0,00269	0,00218	0,00051
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
37	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,39150	0,31794	0,07356	0,05666	0,04601	0,01065
38	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01807	0,01467	0,00339	0,00465	0,00377	0,00087
39	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01233	0,01002	0,00232	0,00079	0,00065	0,00015
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01721	0,01397	0,00323	0,00091	0,00074	0,00017
41	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01952	0,01585	0,00367	0,00097	0,00079	0,00018
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,09135	0,07418	0,01716	0,01306	0,01061	0,00245

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00187	0,00187	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00068	0,00068	-	0,00130	0,00130	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02603	0,02603	-	0,00208	0,00208	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00056	0,00045	0,00011	0,00008	0,00006	0,00001
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01137	0,00924	0,00214	0,00124	0,00101	0,00023
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00689	0,00559	0,00129	0,00037	0,00030	0,00007
49	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00717	0,00583	0,00135	0,00045	0,00037	0,00009
50	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00203	0,00165	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00032	0,00032	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00584	0,00474	0,00110	0,00035	0,00028	0,00007
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,99542	0,80838	0,18704	0,00726	0,00590	0,00136
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00032	0,00032	-	0,00039	0,00039	-
56	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01273	0,01034	0,00239	0,00121	0,00098	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00074	0,00074	-	0,00119	0,00119	-
58	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,05141	0,04175	0,00966	0,00332	0,00270	0,00062
59	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
60	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
61	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
62	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
63	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00032	0,00032	-	0,00036	0,00036	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00699	0,00567	0,00131	0,00069	0,00056	0,00013
68	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
69	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00560	0,00455	0,00105	0,00044	0,00036	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Cọ xoong nổi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,06049	0,04913	0,01137	0,00563	0,00457	0,00106
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00410	0,00333	0,00077	0,00013	0,00010	0,00002
74	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00621	0,00505	0,00117	0,00112	0,00091	0,00021
76	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	198,33952	161,07153	37,26800	3,57061	2,89970	0,67092
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	28,40452	23,06731	5,33721	0,51141	0,41532	0,09609
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00178	0,00178	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00135	0,00135	-
80	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00676	0,00549	0,00127	0,00073	0,00059	0,00014
82	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
83	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00177	0,00144	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01164	0,00945	0,00219	0,00085	0,00069	0,00016
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00378	0,00307	0,00071	0,00030	0,00024	0,00006
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00218	0,00177	0,00041	0,00007	0,00005	0,00001
90	Dầu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00052	0,00042	0,00010	0,00068	0,00055	0,00013
91	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,02548	0,02548	-
92	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00093	0,00093	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00065	0,00065	-
95	Dầu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00211	0,00171	0,00040	0,00005	0,00004	0,00001
96	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00082	0,00067	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002
97	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00641	0,00641	-
98	Dây cảm biến từ cấp đồng	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00074	0,00074	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
102	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00768	0,00768	-
103	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03264	0,03264	-
104	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00481	0,00481	-
105	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,54002	0,43855	0,10147	0,04634	0,03763	0,00871
106	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00187	0,00187	-
107	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00406	0,00406	-
108	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
110	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
111	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,68799	0,68799	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	55,05923	44,71360	10,34563	4,83807	3,92900	0,90907
114	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
115	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
116	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00136	0,00136	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03175	0,02578	0,00597	0,00467	0,00379	0,00088
119	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,94816	0,77000	0,17816	0,00841	0,00683	0,00158
120	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00414	0,00414	-
121	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
122	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00098	0,00098	-
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00579	0,00470	0,00109	0,00034	0,00028	0,00006
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01529	0,01241	0,00287	0,00091	0,00074	0,00017
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00940	0,00764	0,00177	0,00058	0,00047	0,00011
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,03067	0,02491	0,00576	0,00109	0,00089	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00519	0,00422	0,00098	0,00031	0,00025	0,00006
128	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00098	0,00098	-	0,00081	0,00081	-
129	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00084	0,00084	-	0,00011	0,00011	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00568	0,00461	0,00107	0,00034	0,00027	0,00006
131	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00311	0,00252	0,00058	0,00060	0,00048	0,00011
132	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,06082	0,04939	0,01143	0,00204	0,00165	0,00038
133	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00353	0,00286	0,00066	0,00014	0,00011	0,00003
134	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,03141	0,02551	0,00590	0,00111	0,00090	0,00021
135	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,03307	0,02685	0,00621	0,00082	0,00067	0,00015
136	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01322	0,01074	0,00248	0,00052	0,00043	0,00010
137	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00163	0,00132	0,00031	0,00003	0,00002	0,00001
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00712	0,00712	-
139	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
140	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00037	0,00037	-	0,00080	0,00080	-
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00857	0,00696	0,00161	0,00134	0,00109	0,00025
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03696	0,03001	0,00694	0,00284	0,00231	0,00053
144	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,03004	0,02439	0,00564	0,00144	0,00117	0,00027
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00096	0,00096	-
146	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00196	0,00159	0,00037	0,00020	0,00016	0,00004
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01804	0,01465	0,00339	0,00242	0,00197	0,00046
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,01055	0,00856	0,00198	0,00072	0,00059	0,00014
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01087	0,00883	0,00204	0,00078	0,00064	0,00015
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,01050	0,00853	0,00197	0,00065	0,00053	0,00012
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
152	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00058	0,00058	-
153	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01126	0,00914	0,00212	0,00075	0,00061	0,00014
154	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
155	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01239	0,01006	0,00233	0,00173	0,00141	0,00033
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,06037	0,04902	0,01134	0,00160	0,00130	0,00030
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,06319	0,05131	0,01187	0,00173	0,00141	0,00033
159	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,06276	0,05097	0,01179	0,00164	0,00133	0,00031
160	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,06210	0,05043	0,01167	0,00164	0,00133	0,00031
161	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06197	0,05033	0,01165	0,00164	0,00133	0,00031
162	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06207	0,05041	0,01166	0,00155	0,00126	0,00029
163	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,06489	0,05270	0,01219	0,00141	0,00114	0,00026
164	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00145	0,00145	-
165	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-	0,00102	0,00102	-
166	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,06372	0,06372	-	0,00629	0,00629	-
167	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00584	0,00475	0,00110	0,00051	0,00041	0,00010
168	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00876	0,00711	0,00165	0,00064	0,00052	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00026	0,00026	-
170	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
171	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
172	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
173	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
174	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
175	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00085	0,00085	-
176	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00815	0,00662	0,00153	0,00088	0,00071	0,00016
177	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
178	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03910	0,03910	-	0,00525	0,00525	-
179	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00865	0,00865	-	0,00041	0,00041	-
180	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01471	0,01195	0,00276	0,00155	0,00126	0,00029
181	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00113	-	0,00113	0,00055	0,00044	0,00010
182	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
183	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00077	0,00077	-
184	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00295	0,00239	0,00055	0,00048	0,00039	0,00009
185	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02659	0,02159	0,00500	0,00161	0,00130	0,00030
186	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00192	0,00156	0,00036	0,00003	0,00003	0,00001
187	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
188	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
189	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
190	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
191	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
192	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01855	0,01855	-
193	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04270	0,04270	-
194	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00074	0,00074	-
195	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,91639	0,91639	-	0,01997	0,01997	-
196	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
197	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
198	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
199	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00520	0,00520	-
200	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
201	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00612	0,00497	0,00115	0,00072	0,00059	0,00014
202	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
203	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	329,22080	267,36021	61,86059	5,92687	4,81321	1,11366
204	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02721	0,02721	-	0,00260	0,00260	-
205	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00104	0,00104	-	0,00552	0,00552	-
206	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,06640	-	0,06640	0,00218	-	0,00218
207	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
208	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
209	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
210	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00085	0,00085	-
211	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
212	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-
213	Rác co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-
214	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00796	0,00796	-
215	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
216	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
217	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00029	0,00029	-
218	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01502	0,01220	0,00282	0,00135	0,00110	0,00025
219	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
220	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00246	0,00200	0,00046	0,00010	0,00008	0,00002
221	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
222	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
223	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
224	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00129	0,00129	-	0,00077	0,00077	-
225	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,04081	0,03314	0,00767	0,00188	0,00153	0,00035
226	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
227	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
228	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
229	Thuốc kê	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,01034	0,01034	-	0,00088	0,00088	-
230	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-
231	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
232	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00226	0,00226	-
233	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00186	0,00186	-	0,00254	0,00254	-
234	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,32845	0,26673	0,06172	0,01653	0,01342	0,00311
235	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,30574	0,24829	0,05745	0,00883	0,00717	0,00166
236	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
237	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
238	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
239	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00401	0,00325	0,00075	0,00027	0,00022	0,00005
240	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
241	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
242	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-
243	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00106	0,00106	-
244	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00372	0,00372	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
246	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00043	0,00043	-
247	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,14783	0,12006	0,02778	0,00586	0,00476	0,00110
248	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00200	0,00200	-
249	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
250	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00047	0,00047	-
251	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07449	0,07449	-
252	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,91187	0,74053	0,17134	0,01655	0,01344	0,00311
253	Xi phòng két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
254	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-
255	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
256	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00426	0,00426	-	0,00325	0,00325	-	0,00154	0,00154	-
4	Attomat	Chiếc	0,00093	0,00076	0,00018	0,00059	0,00048	0,00011	0,00029	0,00023	0,00005
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00019	0,00015	0,00004
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,00097	0,00079	0,00018	0,00045	0,00036	0,00008
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00092	0,00075	0,00017	0,00060	0,00049	0,00011	0,00029	0,00024	0,00005
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,00087	0,00070	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00119	0,00096	0,00022	0,00086	0,00069	0,00016	0,00039	0,00032	0,00007
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00070	0,00057	0,00013	0,00033	0,00027	0,00006
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00069	0,00056	0,00013	0,00032	0,00026	0,00006
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00121	0,00098	0,00023	0,00087	0,00071	0,00016	0,00039	0,00032	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00121	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00004	0,00004	0,00001
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00038	0,00031	0,00007	0,00017	0,00014	0,00003
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00215	-	0,00215	0,00167	-	0,00167	0,00074	-	0,00074
18	Bảng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
19	Băng xóa	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017	0,00008	-	0,00008
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00068	0,00068	-	0,00033	0,00033	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00105	0,00086	0,00020	0,00081	0,00066	0,00015	0,00036	0,00029	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00187	0,00187	-	0,00079	0,00079	-	0,00046	0,00046	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00020	0,00016	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00020	0,00020	-	0,00010	0,00010	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00276	0,00224	0,00052	0,00217	0,00177	0,00041	0,00096	0,00078	0,00018
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00256	0,00208	0,00048	0,00207	0,00168	0,00039	0,00092	0,00075	0,00017
35	Bột giặt	Kg	0,00053	0,00053	-	0,00034	0,00034	-	0,00016	0,00016	-
36	Bút bi	Chiếc	0,05342	0,04338	0,01004	0,04576	0,03716	0,00860	0,01926	0,01564	0,00362
37	Bút chì	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,00216	0,00175	0,00041	0,00127	0,00103	0,00024
38	Bút ký	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00050	0,00041	0,00009	0,00023	0,00019	0,00004
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00087	0,00071	0,00016	0,00053	0,00043	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
40	Bút nước	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00036	0,00029	0,00007	0,00020	0,00016	0,00004
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,01041	0,00845	0,00196	0,00893	0,00725	0,00168	0,00373	0,00303	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Các loại ống nước	Mét	0,00154	0,00154	-	0,00071	0,00071	-	0,00041	0,00041	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00043	0,00043	-	0,00027	0,00027	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-	0,00064	0,00064	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00085	0,00069	0,00016	0,00039	0,00032	0,00007
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
48	Cartridge mực	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00030	0,00024	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
49	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00544	0,00442	0,00102	0,00409	0,00332	0,00077	0,00296	0,00241	0,00056
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00015	0,00015	-	0,00008	0,00008	-
55	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,00085	0,00069	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Chéch nối ống	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00040	0,00040	-	0,00023	0,00023	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,00230	0,00187	0,00043	0,00100	0,00081	0,00019
58	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
59	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-	0,00011	0,00011	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00036	0,00036	-	0,00016	0,00016	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00023	0,00023	-	0,00010	0,00010	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
69	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00038	0,00031	0,00007	0,00016	0,00013	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00036	0,00036	-	0,00016	0,00016	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00513	0,00417	0,00096	0,00414	0,00336	0,00078	0,00180	0,00146	0,00034
72	Công kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00112	0,00091	0,00021	0,00082	0,00066	0,00015	0,00037	0,00030	0,00007
75	Cước điện thoại	VND	4,96981	4,03599	0,93383	7,28113	5,91300	1,36812	3,01067	2,44497	0,56571
76	Cước phí bưu chính	VND	0,71181	0,57806	0,13375	1,04275	0,84682	0,19593	0,43118	0,35016	0,08102
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00053	0,00053	-	0,00033	0,00033	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00126	0,00126	-	0,00038	0,00038	-	0,00028	0,00028	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00073	0,00059	0,00014	0,00047	0,00038	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00052	0,00042	0,00010	0,00025	0,00020	0,00005
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00019	0,00019	-	0,00007	0,00007	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
90	Dầu diezen	lít	0,02031	0,02031	-	0,01579	0,01579	-	0,00736	0,00736	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00031	0,00031	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00036	0,00036	-	0,00020	0,00020	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00022	0,00022	-	0,00014	0,00014	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
96	Dây bơm nước	m	0,00643	0,00643	-	0,00359	0,00359	-	0,00195	0,00195	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
101	Dây điện	m	0,00572	0,00572	-	0,00324	0,00324	-	0,00166	0,00166	-
102	Dây dù	Mét	0,02547	0,02547	-	0,01324	0,01324	-	0,00709	0,00709	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00171	0,00171	-	0,00048	0,00048	-
104	Dây mạng	m	0,04499	0,03654	0,00845	0,03976	0,03229	0,00747	0,01685	0,01368	0,00317
105	Dây phun sương	m	0,00077	0,00077	-	0,00068	0,00068	-	0,00025	0,00025	-
106	Dây thép	m	0,00355	0,00355	-	0,00210	0,00210	-	0,00109	0,00109	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00015	0,00015	-	0,00012	0,00012	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-
110	Đĩa chám	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,60612	0,60612	-	0,16737	0,16737	-	0,08134	0,08134	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Điện	Kw	4,58738	3,72541	0,86197	3,79399	3,08110	0,71289	1,64860	1,33883	0,30977
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
115	Đũa	Đôi	0,00094	0,00094	-	0,00051	0,00051	-	0,00026	0,00026	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
117	Dui đèn	Chiếc	0,00456	0,00371	0,00086	0,00381	0,00310	0,00072	0,00162	0,00132	0,00031
118	File trình ký	Chiếc	0,00620	0,00504	0,00117	0,00492	0,00400	0,00092	0,00430	0,00349	0,00081
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00250	0,00250	-	0,00164	0,00164	-	0,00077	0,00077	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00083	0,00083	-	0,00037	0,00037	-	0,00021	0,00021	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00024	0,00006	0,00017	0,00014	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,00045	0,00036	0,00008	0,00023	0,00019	0,00004
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00048	0,00039	0,00009	0,00024	0,00019	0,00005	0,00012	0,00010	0,00002
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00086	0,00070	0,00016	0,00055	0,00044	0,00010	0,00028	0,00023	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00023	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002
127	Giấy ăn	Hộp	0,00068	0,00068	-	0,00036	0,00036	-	0,00020	0,00020	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00024	0,00005	0,00023	0,00019	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
130	Giấy in A3	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,00018	0,00015	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
131	Giấy in A4	Gram	0,00154	0,00125	0,00029	0,00105	0,00086	0,00020	0,00052	0,00042	0,00010
132	Giấy in A5	Gram	0,00011	0,00009	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00092	0,00074	0,00017	0,00050	0,00041	0,00009	0,00027	0,00022	0,00005
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00069	0,00056	0,00013	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
135	Giấy phân trang	Tập	0,00041	0,00033	0,00008	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
136	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00599	0,00599	-	0,00463	0,00463	-	0,00218	0,00218	-
138	Gioăng tù com	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
139	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00132	0,00107	0,00025	0,00090	0,00073	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00267	0,00217	0,00050	0,00211	0,00171	0,00040	0,00093	0,00076	0,00017
143	Hồ dán	Lọ	0,00134	0,00109	0,00025	0,00098	0,00079	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00066	0,00066	-	0,00029	0,00029	-	0,00016	0,00016	-
145	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00232	0,00189	0,00044	0,00192	0,00156	0,00036	0,00082	0,00066	0,00015
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00066	0,00054	0,00012	0,00048	0,00039	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00070	0,00057	0,00013	0,00050	0,00040	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00061	0,00049	0,00011	0,00046	0,00037	0,00009	0,00021	0,00017	0,00004
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00029	0,00029	-	0,00017	0,00017	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00033	0,00033	-	0,00015	0,00015	-
152	Keo dán	Lọ	0,00069	0,00056	0,00013	0,00049	0,00040	0,00009	0,00023	0,00019	0,00004
153	Keo PVC	Lọ	0,00017	0,00017	-	0,00010	0,00010	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Keo silicon	Lọ	0,00098	0,00098	-	0,00024	0,00024	-	0,00020	0,00020	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00103	0,00083	0,00019	0,00044	0,00036	0,00008
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00145	0,00118	0,00027	0,00098	0,00080	0,00018	0,00049	0,00040	0,00009
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00149	0,00121	0,00028	0,00104	0,00085	0,00020	0,00052	0,00042	0,00010
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,00101	0,00082	0,00019	0,00052	0,00042	0,00010
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,00101	0,00082	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00143	0,00116	0,00027	0,00101	0,00082	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00131	0,00107	0,00025	0,00099	0,00081	0,00019	0,00049	0,00039	0,00009
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00112	0,00091	0,00021	0,00097	0,00079	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
163	Khăn lau	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,00052	0,00052	-	0,00028	0,00028	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00028	0,00028	-	0,00015	0,00015	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00587	0,00587	-	0,00434	0,00434	-	0,00195	0,00195	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00022	0,00018	0,00004	0,00013	0,00011	0,00003
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00016	0,00016	-	0,00007	0,00007	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-
173	Kim	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00033	0,00033	-	0,00018	0,00018	-
175	Lịch	Quyển	0,00087	0,00070	0,00016	0,00055	0,00044	0,00010	0,00027	0,00022	0,00005
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00514	0,00514	-	0,00447	0,00447	-	0,00188	0,00188	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00151	0,00122	0,00028	0,00120	0,00098	0,00023	0,00053	0,00043	0,00010
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00018	0,00015	0,00003
181	Mô lét to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00039	0,00032	0,00007	0,00014	0,00011	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
184	Mực in	Hộp	0,00124	0,00101	0,00023	0,00089	0,00072	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
187	Muôi	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00043	0,00043	-	0,00019	0,00019	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00037	0,00037	-	0,00039	0,00039	-	0,00017	0,00017	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,01762	0,01762	-	0,00442	0,00442	-	0,00244	0,00244	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,02675	0,02675	-	0,01902	0,01902	-	0,00873	0,00873	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00072	0,00072	-	0,00067	0,00067	-	0,00031	0,00031	-
194	Nước uống	lít	0,01073	0,01073	-	0,01074	0,01074	-	0,00496	0,00496	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00278	0,00278	-	0,00180	0,00180	-	0,00082	0,00082	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00074	0,00074	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00072	0,00058	0,00014	0,00045	0,00037	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
201	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-
202	Phí internet	VND	8,24936	6,69930	1,55005	12,08584	9,81491	2,27093	4,99737	4,05836	0,93901
203	Phích cắm	Chiếc	0,00248	0,00248	-	0,00200	0,00200	-	0,00087	0,00087	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00397	0,00397	-	0,00152	0,00152	-	0,00043	0,00043	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00179	-	0,00179	0,00070	-	0,00070	0,00048	-	0,00048
206	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00074	0,00074	-	0,00033	0,00033	-	0,00019	0,00019	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00043	0,00043	-	0,00027	0,00027	-	0,00014	0,00014	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-
213	Rèm cửa	m2	0,00472	0,00472	-	0,00291	0,00291	-	0,00138	0,00138	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00126	0,00103	0,00024	0,00092	0,00075	0,00017	0,00042	0,00034	0,00008
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
220	Tấm kính	Tấm	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-	0,00008	0,00008	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00046	0,00046	-	0,00067	0,00067	-	0,00028	0,00028	-
222	Tạp dè	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00162	0,00131	0,00030	0,00127	0,00103	0,00024	0,00058	0,00047	0,00011
225	Thìa	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,00051	0,00051	-	0,00026	0,00026	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
226	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-
228	Thuốc kê	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00052	0,00052	-	0,00025	0,00025	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00067	0,00067	-	0,00032	0,00032	-	0,00018	0,00018	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00143	0,00143	-	0,00172	0,00172	-	0,00069	0,00069	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00067	0,00067	-	0,00035	0,00035	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01363	0,01107	0,00256	0,01050	0,00853	0,00197	0,00470	0,00382	0,00088
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,00476	0,00387	0,00089	0,00230	0,00187	0,00043
235	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
237	Ủng	Đôi	0,00048	0,00048	-	0,00022	0,00022	-	0,00012	0,00012	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
239	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,00026	0,00026	-	0,00010	0,00010	-
240	Van nước	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00023	0,00023	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Ve	Kg	0,00071	0,00071	-	0,00026	0,00026	-	0,00017	0,00017	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00070	0,00070	-	0,00032	0,00032	-	0,00018	0,00018	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00405	0,00405	-	0,00093	0,00093	-	0,00082	0,00082	-
244	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
245	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-
246	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00563	0,00457	0,00106	0,00449	0,00365	0,00084	0,00210	0,00171	0,00040
247	Vòi bột	Kg	0,00130	0,00130	-	0,00086	0,00086	-	0,00043	0,00043	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,05050	0,05050	-	0,02454	0,02454	-	0,00918	0,00918	-
251	Xăng	lít	0,00988	0,00802	0,00186	0,00949	0,00770	0,00178	0,00426	0,00346	0,00080
252	Xi phòng két nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00020	0,00020	-	0,00013	0,00013	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00047	0,00047	-	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00026	0,00026	-	0,00014	0,00014	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00061	0,00061	-	0,00327	0,00327	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00055	0,00045	0,00010	0,01222	0,00992	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00727	0,00590	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00013	0,00011	0,00002	0,00073	0,00059	0,00014	0,02220	0,01803	0,00417
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00063	0,00051	0,00012	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00087	0,00071	0,00016	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,01314	0,01067	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,01209	0,00982	0,00227

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00053	0,00043	0,00010	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00063	0,00051	0,00012	0,01990	0,01616	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00017	0,00014	0,00003	0,00541	0,00439	0,00102
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004	0,00553	0,00449	0,00104
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00018	-	0,00018	0,00097	-	0,00097	0,02775	-	0,02775
19	Bảng tin	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00135	0,00110	0,00025
20	Băng xóa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00344	-	0,00344
21	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00019	0,00019	-	0,00044	0,00044	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
24	Bát chám	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00020	-	0,00020	0,00425	-	0,00425
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00062	-	0,00062
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00367	0,00298	0,00069

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00049	0,00039	0,00009	0,01024	0,00832	0,00192
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
31	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00017	0,00017	-	0,00020	0,00020	-	0,00074	0,00074	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00016	0,00013	0,00003	0,00492	0,00399	0,00092
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00069	0,00069	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00191	0,00155	0,00036	0,03713	0,03015	0,00698
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00176	0,00143	0,00033	0,03076	0,02498	0,00578
36	Bột giặt	Kg	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-	0,00148	0,00148	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00342	0,00278	0,00064	0,01557	0,01264	0,00293	0,42597	0,34593	0,08004
38	Bút chì	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00092	0,00075	0,00017	0,03078	0,02499	0,00578
39	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,01252	0,01017	0,00235
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00048	0,00039	0,00009	0,01788	0,01452	0,00336
41	Bút nước	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,01547	0,01256	0,00291

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00365	0,00296	0,00068	0,08754	0,07109	0,01645
43	Các loại ống nước	Mét	0,00014	0,00014	-	0,00016	0,00016	-	0,00029	0,00029	-
44	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00066	0,00066	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00104	0,00104	-	0,02411	0,02411	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,00080	0,00065	0,00015
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00049	0,00040	0,00009	0,01074	0,00872	0,00202
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00720	0,00584	0,00135
49	Cartridge mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,00754	0,00612	0,00142
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006	0,00623	0,00506	0,00117
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00389	0,00316	0,00073	0,00209	0,00170	0,00039	0,05351	0,04345	0,01005
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00053	0,00043	0,00010	0,02217	0,01801	0,00417
57	Chéch nổi ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-	0,00068	0,00068	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,00145	0,00117	0,00027	0,03936	0,03196	0,00740
59	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
60	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-	0,00022	0,00022	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00020	0,00020	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00035	0,00035	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,00035	0,00035	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00036	0,00029	0,00007	0,00975	0,00792	0,00183
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
69	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00018	0,00014	0,00003	0,00492	0,00400	0,00092
71	Cọ xoong nổi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00078	0,00078	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00196	0,00159	0,00037	0,05476	0,04447	0,01029
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00015	0,00013	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
74	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00008	0,00006	0,00001	0,00039	0,00031	0,00007	0,00967	0,00785	0,00182
76	Cước điện thoại	VNĐ	0,77626	0,63040	0,14586	14,13203	11,47662	2,65541	882,15404	716,39729	165,75674
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,11118	0,09029	0,02089	2,02385	1,64357	0,38028	126,33485	102,59653	23,73832
78	Cút ống nước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00010	0,00010	-	0,00024	0,00024	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
80	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00025	0,00025	-
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00050	0,00040	0,00009	0,00959	0,00779	0,00180
82	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
83	Dao thái	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00011	0,00009	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00064	0,00052	0,00012	0,01214	0,00986	0,00228
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00014	0,00011	0,00003	0,00345	0,00280	0,00065
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00200	0,00162	0,00038
90	Dầu đập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00060	0,00049	0,00011
91	Dầu diezen	lít	0,00224	0,00224	-	0,00437	0,00437	-	0,00362	0,00362	-
92	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
95	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,00084	0,00068	0,00016
96	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00118	0,00096	0,00022
97	Dây bơm nước	m	0,00066	0,00066	-	0,00104	0,00104	-	0,00233	0,00233	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
102	Dây điện	m	0,00057	0,00057	-	0,00098	0,00098	-	0,00368	0,00368	-
103	Dây dù	Mét	0,00240	0,00240	-	0,00299	0,00299	-	0,00261	0,00261	-
104	Dây hút đờm	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00903	0,00903	-
105	Dây mạng	m	0,00348	0,00283	0,00065	0,03619	0,02939	0,00680	0,62544	0,50792	0,11752
106	Dây phun sương	m	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
107	Dây thép	m	0,00037	0,00037	-	0,00057	0,00057	-	0,00097	0,00097	-
108	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
110	Đèn pin	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-
111	Đĩa chằm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02367	0,02367	-	0,05852	0,05852	-	0,81920	0,81920	-
113	Điện	Kw	0,37350	0,30332	0,07018	2,03947	1,65626	0,38322	49,72954	40,38536	9,34418
114	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
115	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
116	Đũa	Đôi	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00125	0,00101	0,00023	0,03053	0,02479	0,00574
119	File trình ký	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,01453	0,01180	0,00273	3,74491	3,04124	0,70367
120	Găng tay cao su	Đôi	0,00024	0,00024	-	0,00042	0,00042	-	0,00080	0,00080	-
121	Găng tay ni lông	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-
122	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00068	0,00068	-
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00000	0,00062	0,00050	0,00012	0,00635	0,00516	0,00119
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007	0,02424	0,01968	0,00455
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00045	0,00037	0,00009	0,01088	0,00884	0,00204

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00044	0,00036	0,00008	0,03017	0,02450	0,00567
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00519	0,00422	0,00098
128	Giấy ăn	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-	0,00048	0,00048	-
129	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-	0,00051	0,00051	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	0,00003	0,00001	0,00030	0,00024	0,00006	0,00429	0,00348	0,00081
131	Giấy in A3	Gram	0,00003	0,00002	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00298	0,00242	0,00056
132	Giấy in A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00171	0,00138	0,00032	0,06406	0,05202	0,01204
133	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00013	0,00010	0,00002	0,00588	0,00477	0,00110
134	Giấy nhỡ (30x30)	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008	0,03443	0,02796	0,00647
135	Giấy nhỡ (30x50)	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	0,00134	0,00109	0,00025	0,03502	0,02844	0,00658
136	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00035	0,00028	0,00007	0,01630	0,01324	0,00306
137	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00000	0,00000	0,00033	0,00026	0,00006	0,00138	0,00112	0,00026
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00067	0,00067	-	0,00172	0,00172	-	0,00654	0,00654	-
139	Gioăng tù com	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
141	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00033	0,00033	-
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00066	0,00053	0,00012	0,01207	0,00980	0,00227
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00128	0,00104	0,00024	0,02829	0,02298	0,00532
144	Hồ dán	Lọ	0,00016	0,00013	0,00003	0,00098	0,00079	0,00018	0,03935	0,03196	0,00739
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00021	0,00021	-
146	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00143	0,00116	0,00027
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00016	0,00013	0,00003	0,00080	0,00065	0,00015	0,01551	0,01259	0,00291
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00045	0,00037	0,00009	0,01065	0,00865	0,00200
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00042	0,00034	0,00008	0,01085	0,00881	0,00204
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,01050	0,00853	0,00197
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-
152	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00056	0,00056	-
153	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00005	0,00001	0,00072	0,00058	0,00013	0,01046	0,00849	0,00197

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Keo PVC	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
155	Keo silicon	Lọ	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00024	0,00024	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00073	0,00059	0,00014	0,01767	0,01435	0,00332
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00028	0,00022	0,00005	0,00335	0,00272	0,00063	0,06406	0,05202	0,01204
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00289	0,00235	0,00054	0,07292	0,05922	0,01370
159	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00238	0,00193	0,00045	0,07270	0,05904	0,01366
160	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00028	0,00022	0,00005	0,00187	0,00152	0,00035	0,07263	0,05898	0,01365
161	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00028	0,00022	0,00005	0,00187	0,00152	0,00035	0,07260	0,05896	0,01364
162	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00187	0,00152	0,00035	0,07212	0,05857	0,01355
163	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,00187	0,00152	0,00035	0,06794	0,05518	0,01277
164	Khăn lau	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00013	0,00013	-	0,00037	0,00037	-
165	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00090	0,00090	-
166	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00359	0,00359	-	0,06005	0,06005	-
167	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00060	0,00049	0,00011	0,00562	0,00457	0,00106

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,01427	0,01159	0,00268
169	Khóa cửa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
170	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
171	Khóa đồng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
172	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
173	Khung giấy khen	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
174	Kìm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
175	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00027	0,00027	-
176	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,01062	0,00862	0,00200
177	Lưới cửa sắt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
178	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00161	0,00161	-	0,03563	0,03563	-
179	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00038	0,00038	-	0,00786	0,00786	-
180	Mặt công tắc	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00068	0,00055	0,00013	0,01537	0,01248	0,00289
181	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,00710	0,00577	0,00133
182	Mô lét to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
183	Móc quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-
184	Mực dấu	Lọ	0,00003	0,00002	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002	0,00257	0,00209	0,00048
185	Mực in	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00144	0,00117	0,00027	0,02350	0,01908	0,00442
186	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,00270	0,00219	0,00051
187	Mũi khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
188	Muôi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
189	Nước lau kính	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00014	0,00014	-
190	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-
191	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
192	Nước rửa tay	Chai	0,00045	0,00045	-	0,00111	0,00111	-	0,00022	0,00022	-
193	Nước sinh hoạt	m <sup>3</sup>	0,00272	0,00272	-	0,00549	0,00549	-	0,00426	0,00426	-
194	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00009	0,00009	-	0,00025	0,00025	-	0,00075	0,00075	-
195	Nước uống	lít	0,00272	0,00272	-	0,01259	0,01259	-	0,97490	0,97490	-
196	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
197	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
198	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
199	Ống ghen ruột gà	m	0,00026	0,00026	-	0,00040	0,00040	-	0,00039	0,00039	-
200	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
201	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006	0,00725	0,00589	0,00136
202	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
203	Phí internet	VNĐ	1,28850	1,04639	0,24211	23,45744	19,04979	4,40765	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
204	Phích cắm	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00082	0,00082	-	0,02286	0,02286	-
205	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00046	0,00046	-	0,00938	0,00938	-
206	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00421	-	0,00421	0,05181	-	0,05181
207	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
208	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
209	Pin tiêu	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
210	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
211	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00035	0,00035	-
212	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Rắc co	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
214	Rèm cửa	m2	0,00045	0,00045	-	0,00100	0,00100	-	0,00489	0,00489	-
215	Ren ngoài	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
216	Ren trong	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
217	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00040	0,00040	-
218	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00089	0,00072	0,00017	0,01995	0,01620	0,00375
219	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
220	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002	0,00381	0,00310	0,00072
221	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
222	Tấm thoát sàn	m	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-	0,00017	0,00017	-
223	Tạp dề	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
224	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00097	0,00097	-
225	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00163	0,00132	0,00031	0,03982	0,03234	0,00748
226	Thìa	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
227	Thùng rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
228	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00041	0,00041	-
229	Thuốc kê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00073	0,00073	-	0,01157	0,01157	-
230	Thuốc muối	Chai	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
231	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
232	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00019	0,00019	-	0,00052	0,00052	-	0,00043	0,00043	-
233	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00017	0,00017	-	0,00178	0,00178	-
234	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00145	0,00118	0,00027	0,00607	0,00493	0,00114	0,33462	0,27175	0,06288
235	Túi clear bag F	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00394	0,00320	0,00074	0,37244	0,30246	0,06998
236	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-
237	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
238	Ứng	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
239	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00419	0,00340	0,00079
240	Vải xô	m	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
241	Van nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
242	Ve	Kg	0,00007	0,00007	-	0,00025	0,00025	-	0,00270	0,00270	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
243	Vệ sinh môi trường	m <sup>3</sup>	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
244	Vít nở	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
246	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00048	0,00048	-
247	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00076	0,00061	0,00014	0,00253	0,00205	0,00048	0,22772	0,18493	0,04279
248	Vôi bột	Kg	0,00020	0,00020	-	0,00061	0,00061	-	0,00550	0,00550	-
249	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
250	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00017	0,00017	-
251	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00613	0,00613	-	0,01699	0,01699	-	0,21950	0,21950	-
252	Xăng	lít	0,00193	0,00157	0,00036	0,33212	0,26972	0,06241	1,01058	0,82069	0,18989
253	Xi phong két nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
254	Xịt côn trùng	Chai	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-
255	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
256	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00084	0,00084	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,20597	0,20597	-	0,00054	0,00054	-	0,00053	0,00053	-
4	Attomat	Chiếc	0,01744	0,01416	0,00328	0,00008	0,00006	0,00001	0,00068	0,00055	0,00013
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01102	0,00895	0,00207	0,00006	0,00005	0,00001	0,00044	0,00036	0,00008
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,03578	0,02905	0,00672	0,00015	0,00012	0,00003	0,00204	0,00166	0,00038
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02678	0,02175	0,00503	0,00011	0,00009	0,00002	0,00177	0,00144	0,00033
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02300	0,01868	0,00432	0,00012	0,00010	0,00002	0,00089	0,00072	0,00017
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02042	0,01658	0,00384	0,00009	0,00007	0,00002	0,00055	0,00044	0,00010
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01815	0,01474	0,00341	0,00009	0,00008	0,00002	0,00068	0,00055	0,00013
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01939	0,01575	0,00364	0,00008	0,00006	0,00001	0,00082	0,00066	0,00015
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02104	0,01709	0,00395	0,00010	0,00008	0,00002	0,00048	0,00039	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02053	0,01667	0,00386	0,00010	0,00009	0,00002	0,00082	0,00066	0,00015
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00500	0,00406	0,00094	0,00002	0,00002	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01339	0,01088	0,00252	0,00002	0,00002	0,00000	0,00054	0,00044	0,00010
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05914	-	0,05914	0,00018	-	0,00018	0,00230	-	0,00230
18	Bảng tin	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00003	0,00002	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
19	Băng xóa	Chiếc	0,00555	-	0,00555	0,00002	-	0,00002	0,00028	-	0,00028
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00784	0,00784	-	0,00018	0,00018	-	0,00047	0,00047	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00001	-	0,00001	0,00067	-	0,00067
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00125	-	0,00125	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00672	0,00546	0,00126	0,00002	0,00002	0,00000	0,00051	0,00041	0,00010
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,01990	0,01616	0,00374	0,00009	0,00007	0,00002	0,00061	0,00050	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00138	0,00138	-	0,00003	0,00003	-	0,00033	0,00033	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00943	0,00943	-	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00957	0,00777	0,00180	0,00003	0,00003	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00401	0,00401	-	0,00004	0,00004	-	0,00150	0,00150	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06697	0,05439	0,01258	0,00026	0,00021	0,00005	0,00375	0,00304	0,00070
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,06610	0,05368	0,01242	0,00025	0,00020	0,00005	0,00375	0,00304	0,00070
35	Bột giặt	Kg	0,02118	0,02118	-	0,00018	0,00018	-	0,00010	0,00010	-
36	Bút bi	Chiếc	1,06508	0,86496	0,20013	0,00438	0,00355	0,00082	0,02088	0,01695	0,00392
37	Bút chì	Chiếc	0,03685	0,02992	0,00692	0,00031	0,00025	0,00006	0,00095	0,00077	0,00018
38	Bút ký	Chiếc	0,01636	0,01329	0,00307	0,00006	0,00005	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02070	0,01681	0,00389	0,00006	0,00005	0,00001	0,00131	0,00106	0,00025
40	Bút nước	Chiếc	0,02304	0,01871	0,00433	0,00007	0,00005	0,00001	0,00136	0,00110	0,00026
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,28514	0,23156	0,05358	0,00098	0,00080	0,00018	0,00469	0,00381	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Các loại ống nước	Mét	0,00371	0,00371	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00620	0,00620	-	0,00010	0,00010	-	0,00026	0,00026	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03957	0,03957	-	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,00045	0,00037	0,00008	-	-	-
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02187	0,01776	0,00411	0,00010	0,00008	0,00002	0,00082	0,00066	0,00015
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00989	0,00803	0,00186	0,00005	0,00004	0,00001	0,00058	0,00047	0,00011
48	Cartridge mực	Chiếc	0,01101	0,00894	0,00207	0,00005	0,00004	0,00001	0,00058	0,00047	0,00011
49	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00264	0,00215	0,00050	0,00001	0,00000	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00023	0,00023	-	0,00004	0,00004	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00900	0,00731	0,00169	0,00003	0,00002	0,00000	0,00044	0,00036	0,00008
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	1,06826	0,86754	0,20073	0,00007	0,00005	0,00001	0,13599	0,11044	0,02555
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00003	0,00003	-	0,00332	0,00332	-
55	Chè khô	Kg	0,02678	0,02175	0,00503	0,00010	0,00008	0,00002	0,00137	0,00111	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Chéch nổi ống	Chiếc	0,00514	0,00514	-	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-
57	Chén trà	Chiếc	0,08481	0,06887	0,01594	0,00093	0,00075	0,00017	0,00306	0,00249	0,00058
58	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Chít	Kg	0,00035	0,00035	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00275	0,00275	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00447	0,00447	-	0,00011	0,00011	-	0,00008	0,00008	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00342	0,00342	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,01182	0,00960	0,00222	0,00007	0,00006	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,01949	0,01949	-	-	-	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00950	0,00771	0,00178	0,00004	0,00003	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00614	0,00614	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,12028	0,09768	0,02260	0,00043	0,00035	0,00008	0,00375	0,00304	0,00070
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00488	0,00396	0,00092	0,00003	0,00002	0,00001	0,00048	0,00039	0,00009
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
74	Cục tẩy	Cục	0,01566	0,01272	0,00294	0,00013	0,00011	0,00002	0,00020	0,00017	0,00004
75	Cước điện thoại	VNĐ	3,13953	2,54961	0,58992	1,82270	1,48021	0,34248	-	-	-
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,44963	0,36515	0,08449	0,26105	0,21200	0,04905	-	-	-
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00364	0,00364	-	0,00013	0,00013	-	0,00015	0,00015	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00506	0,00506	-	0,00012	0,00012	-	0,00015	0,00015	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01186	0,00964	0,00223	0,00007	0,00006	0,00001	0,00048	0,00039	0,00009
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000	0,00012	0,00009	0,00002
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01737	0,01411	0,00326	0,00006	0,00005	0,00001	0,00085	0,00069	0,00016
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00665	0,00540	0,00125	0,00004	0,00003	0,00001	0,00037	0,00030	0,00007
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00258	0,00210	0,00048	0,00002	0,00002	0,00000	0,00020	0,00016	0,00004
89	Dầu đập số	Chiếc	0,00907	0,00736	0,00170	0,00003	0,00002	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
90	Dầu diezen	lít	0,01404	0,01404	-	0,00370	0,00370	-	0,04150	0,04150	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00004	0,00004	-	0,00105	0,00105	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00019	0,00019	-	0,00008	0,00008	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
96	Dây bơm nước	m	0,02734	0,02734	-	0,00100	0,00100	-	0,00050	0,00050	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00188	0,00188	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00161	0,00161	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
101	Dây điện	m	0,05036	0,05036	-	0,00092	0,00092	-	0,00128	0,00128	-
102	Dây dù	Mét	0,00746	0,00746	-	0,00301	0,00301	-	0,00038	0,00038	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,04051	0,04051	-	0,00017	0,00017	-	0,00013	0,00013	-
104	Dây mạng	m	0,98480	0,79975	0,18504	0,00396	0,00322	0,00074	0,03746	0,03042	0,00704
105	Dây phun sương	m	0,00412	0,00412	-	0,00015	0,00015	-	0,00032	0,00032	-
106	Dây thép	m	0,01186	0,01186	-	0,00054	0,00054	-	0,00050	0,00050	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
110	Đĩa châm	Chiếc	0,00183	0,00183	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3,72445	3,72445	-	0,00586	0,00586	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Điện	Kw	111,01506	90,15533	20,85973	0,36536	0,29671	0,06865	5,10971	4,14959	0,96011
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
115	Đũa	Đôi	0,00496	0,00496	-	0,00014	0,00014	-	0,00044	0,00044	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00112	0,00112	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,08166	0,06632	0,01534	0,00037	0,00030	0,00007	0,00170	0,00138	0,00032
118	File trình ký	Chiếc	2,02992	1,64849	0,38142	0,00126	0,00102	0,00024	0,34225	0,27794	0,06431
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00634	0,00634	-	0,00039	0,00039	-	0,00022	0,00022	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00806	0,00806	-	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00614	0,00614	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-
122	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00696	0,00565	0,00131	0,00003	0,00002	0,00001	0,00030	0,00024	0,00006
123	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,02122	0,01723	0,00399	0,00007	0,00006	0,00001	0,00136	0,00111	0,00026
124	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,01270	0,01032	0,00239	0,00004	0,00003	0,00001	0,00068	0,00055	0,00013
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03934	0,03195	0,00739	0,00009	0,00007	0,00002	0,00286	0,00232	0,00054

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00809	0,00657	0,00152	0,00002	0,00002	0,00000	0,00058	0,00047	0,00011
127	Giấy ăn	Hộp	0,00356	0,00356	-	0,00011	0,00011	-	0,00138	0,00138	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00180	0,00180	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00929	0,00755	0,00175	0,00004	0,00003	0,00001	0,00054	0,00044	0,00010
130	Giấy in A3	Gram	0,00649	0,00527	0,00122	0,00002	0,00002	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
131	Giấy in A4	Gram	0,08176	0,06640	0,01536	0,00014	0,00012	0,00003	0,00647	0,00526	0,00122
132	Giấy in A5	Gram	0,00453	0,00368	0,00085	0,00001	0,00001	0,00000	0,00034	0,00028	0,00006
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,04139	0,03361	0,00778	0,00007	0,00006	0,00001	0,00402	0,00327	0,00076
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03961	0,03217	0,00744	0,00006	0,00005	0,00001	0,00443	0,00360	0,00083
135	Giấy phân trang	Tập	0,01473	0,01196	0,00277	0,00005	0,00004	0,00001	0,00082	0,00066	0,00015
136	Giấy than xanh	Tập	0,00128	0,00104	0,00024	0,00003	0,00002	0,00000	0,00014	0,00011	0,00003
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,08503	0,08503	-	0,00150	0,00150	-	0,00104	0,00104	-
138	Gioăng tú com	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
139	Gioăng tú hơi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Góc nổi ống	Chiếc	0,00276	0,00276	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,01832	0,01488	0,00344	0,00010	0,00008	0,00002	0,00034	0,00028	0,00006
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06585	0,05348	0,01237	0,00023	0,00019	0,00004	0,00340	0,00276	0,00064
143	Hồ dán	Lọ	0,04740	0,03849	0,00891	0,00011	0,00009	0,00002	0,00416	0,00338	0,00078
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00352	0,00352	-	0,00009	0,00009	-	0,00014	0,00014	-
145	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00001	0,00001	0,00000	0,00020	0,00017	0,00004
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,04494	0,03650	0,00844	0,00018	0,00015	0,00003	0,00116	0,00094	0,00022
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01734	0,01408	0,00326	0,00006	0,00005	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01831	0,01487	0,00344	0,00006	0,00005	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01665	0,01353	0,00313	0,00005	0,00004	0,00001	0,00102	0,00083	0,00019
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00007	0,00007	-	0,00360	0,00360	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00420	0,00420	-	0,00009	0,00009	-	0,00008	0,00008	-
152	Keo dán	Lọ	0,01695	0,01377	0,00319	0,00051	0,00041	0,00010	0,00082	0,00066	0,00015
153	Keo PVC	Lọ	0,00082	0,00082	-	0,00003	0,00003	-	0,00188	0,00188	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Keo silicon	Lọ	0,00152	0,00152	-	0,00006	0,00006	-	0,00050	0,00050	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02752	0,02235	0,00517	0,00011	0,00009	0,00002	0,00075	0,00061	0,00014
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06695	0,05437	0,01258	0,00014	0,00011	0,00003	0,00749	0,00608	0,00141
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07646	0,06210	0,01437	0,00014	0,00012	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07553	0,06133	0,01419	0,00018	0,00015	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07523	0,06110	0,01414	0,00016	0,00013	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07510	0,06099	0,01411	0,00023	0,00018	0,00004	0,00818	0,00664	0,00154
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07543	0,06126	0,01417	0,00014	0,00011	0,00003	0,00818	0,00664	0,00154
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07642	0,06206	0,01436	0,00014	0,00011	0,00003	0,00749	0,00608	0,00141
163	Khăn lau	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,00014	0,00014	-	0,00013	0,00013	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00426	0,00426	-	0,00005	0,00005	-	0,00022	0,00022	-
165	Khâu trang vải	Chiếc	0,12164	0,12164	-	0,00047	0,00047	-	0,00013	0,00013	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00737	0,00599	0,00139	0,00031	0,00025	0,00006	0,00048	0,00039	0,00009
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01324	0,01075	0,00249	0,00006	0,00005	0,00001	0,00075	0,00061	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00005	0,00005	-	0,00072	0,00072	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
171	Khóa van nổi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00009	0,00009	-	0,00061	0,00061	-
173	Kìm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00186	0,00186	-	0,00017	0,00017	-	0,00004	0,00004	-
175	Lịch	Quyển	0,01494	0,01213	0,00281	0,00009	0,00007	0,00002	0,00061	0,00050	0,00012
176	Lưới cửa sắt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,10056	0,10056	-	0,00041	0,00041	-	0,00011	0,00011	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,01288	0,01288	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03041	0,02470	0,00571	0,00012	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01145	0,00930	0,00215	0,00006	0,00005	0,00001	0,00041	0,00033	0,00008
181	Mô lét to	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00008	0,00008	-	0,00013	0,00013	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00561	0,00455	0,00105	0,00001	0,00001	0,00000	0,00020	0,00017	0,00004
184	Mực in	Hộp	0,04070	0,03306	0,00765	0,00013	0,00010	0,00002	0,00116	0,00094	0,00022
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,00002	0,00002	0,00000	0,00027	0,00022	0,00005
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
187	Muôi	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00192	0,00192	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,01226	0,01226	-	0,00021	0,00021	-	0,00008	0,00008	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00403	0,00403	-	0,00016	0,00016	-	0,00002	0,00002	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,05858	0,05858	-	0,00024	0,00024	-	0,00004	0,00004	-
192	Nước sinh hoạt	m <sup>3</sup>	0,06585	0,06585	-	0,00417	0,00417	-	0,00185	0,00185	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00843	0,00843	-	0,00022	0,00022	-	0,00008	0,00008	-
194	Nước uống	lít	1,09494	1,09494	-	0,00201	0,00201	-	0,00281	0,00281	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00180	0,00180	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
197	Ống cắm đũa	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
198	Ống ghen ruột gà	m	0,00367	0,00367	-	0,00038	0,00038	-	0,00035	0,00035	-
199	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00133	0,00133	-	0,00023	0,00023	-	0,00004	0,00004	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01166	0,00947	0,00219	0,00006	0,00005	0,00001	0,00044	0,00036	0,00008
201	Phao tự động	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-
202	Phí internet	VND	5,21240	4,23299	0,97941	3,02546	2,45698	0,56848	-	-	-
203	Phích cắm	Chiếc	0,05554	0,05554	-	0,00020	0,00020	-	0,00008	0,00008	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04116	0,04116	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,08011	-	0,08011	0,00013	-	0,00013	0,00704	-	0,00704
206	Pin đại	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00087	0,00087	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00485	0,00485	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00165	0,00165	-	0,00006	0,00006	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
212	Rắc co	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
213	Rèm cửa	m2	0,06610	0,06610	-	0,00093	0,00093	-	0,00041	0,00041	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00187	0,00187	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,02634	0,02139	0,00495	0,00011	0,00009	0,00002	0,00089	0,00072	0,00017
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00348	0,00283	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
220	Tấm kính	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
222	Tap dè	Chiếc	0,00178	0,00178	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00616	0,00616	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,06034	0,04900	0,01134	0,00015	0,00012	0,00003	0,00411	0,00334	0,00077
225	Thìa	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,00012	0,00012	-	0,00044	0,00044	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00285	0,00285	-	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,01681	0,01681	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00202	0,00202	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00100	0,00100	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00246	0,00246	-	0,00040	0,00040	-	0,00027	0,00027	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00962	0,00962	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,50310	0,40856	0,09453	0,00116	0,00094	0,00022	0,03066	0,02490	0,00576
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,40360	0,32776	0,07584	0,00068	0,00055	0,00013	0,03066	0,02490	0,00576
235	Túi đựng rác	Kg	0,00148	0,00148	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
237	Ứng	Đôi	0,00308	0,00308	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00723	0,00587	0,00136	0,00002	0,00002	0,00000	0,00048	0,00039	0,00009
239	Vải xô	m	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
240	Van nước	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
241	Ve	Kg	0,04259	0,04259	-	0,00025	0,00025	-	0,00054	0,00054	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00288	0,00288	-	0,00007	0,00007	-	0,00037	0,00037	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00023	0,00023	-	0,00012	0,00012	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00309	0,00309	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,21712	0,17632	0,04080	0,00045	0,00036	0,00008	0,02044	0,01660	0,00384
247	Vôi bột	Kg	0,10463	0,10463	-	0,00057	0,00057	-	0,00371	0,00371	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00098	0,00098	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,05005	1,05005	-	0,00119	0,00119	-	0,00001	0,00001	-
251	Xăng	lít	0,79956	0,64932	0,15024	0,00163	0,00132	0,00031	0,05110	0,04150	0,00960
252	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00205	0,00205	-	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-

(Xem tiếp Công báo số 31+32)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)

Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)